

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA - CẦU GIẤY - HÀ NỘI

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1030 275 099 674	987 048 662 509
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		293 130 960 174	273 216 316 855
1. Tiền	111	V.01	68 030 960 174	54 616 765 189
2. Các khoản tương đương tiền	112		225 100 000 000	218 599 551 666
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		443 115 335 029	524 548 075 224
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	389 208 391 419	437 495 651 896
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		51 738 211 425	83 992 557 406
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	15 604 718 570	14 148 033 720
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi(*)	137		-13 435 986 385	- 11 088 167 798
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05		
IV. Hàng tồn kho	140	V.07	265 426 573 157	172 547 027 123
1. Hàng tồn kho	141		269 188 103 756	186 419 713 476
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-3 761 530 599	-13 872 686 353
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		28 602 231 314	16 737 243 307
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4 138 823 694	3 258 412 644
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		24 295 589 580	13 233 596 911
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		167 818 040	245 233 752
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+269)	200		409 517 876 248	372 935 717 191
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		300 831 775	25 532 100
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		300 831 775	25 532 100
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		264 836 075 993	149 369 606 053
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	241 745 799 601	127 012 571 650
- Nguyên giá	222		297 307 595 216	176 028 697 423

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		-55 561 795 615	-49 016 125 773
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	23 090 276 392	22 357 034 403
- Nguyên giá	228		25 925 375 906	24 956 827 519
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-2 835 099 514	-2 599 793 116
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.08	270 072 727	14 547 446 573
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		270 072 727	14 547 446 573
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		139 417 462 523	205 281 239 869
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	139 608 300 006	199 608 300 006
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		12 769 655 880	12 769 655 880
- Đầu tư vào công ty liên doanh	2521			
- Đầu tư vào công ty liên kết	2522		12 769 655 880	12 769 655 880
3. Đầu tư góp vốn đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-12 960 493 363	-7 096 716 017
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4 693 433 230	3 711 892 596
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4 693 433 230	3 711 892 596
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100 + 200)	270		1439 792 975 922	1359 984 379 700

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - NỢ PHẢI TRẢ(300=310+330)	300		630 008 216 334	545 566 915 675
I. Nợ ngắn hạn	310		573 664 844 227	503 465 600 637
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	223 452 208 103	172 871 342 808
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		10 369 523 990	3 952 991 361
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	718 268 178	1 112 187 560
4. Phải trả người lao động	314		8 634 988 669	6 667 504 696
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		6 263 512 204	12 816 676 118
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	34 772 409 313	3 209 498 490
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		279 195 838 077	287 471 662 347
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10 258 095 693	15 363 737 257
II. Nợ dài hạn	330		56 343 372 107	42 101 315 038
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			

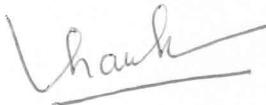
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.19		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	40 883 574 682	26 470 517 613
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15 459 797 425	15 630 797 425
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		809 784 759 588	814 417 464 025
I. Vốn chủ sở hữu	410		808 284 796 559	812 696 570 996
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.25	500 000 000 000	500 000 000 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18 965 245 000	18 965 245 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		98 723 999 399	96 507 870 088
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		190 595 552 160	197 223 455 908
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		197 223 455 908	56 454 321 985
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ này	421b		-6 627 903 748	140 769 133 923
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		1 499 963 029	1 720 893 029
1. Nguồn kinh phí	431	V.28	1 499 963 029	1 720 893 029
2. Nguồn kinh phí hình thành từ TSCD	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1439 792 975 922	1359 984 379 700

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc







Hoàng Tiến Thành

Bùi Tuấn Ngọc

Lên Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày
22/12/2014 của Bộ Tài chính

**TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA - CẦU GIẤY - HÀ NỘI
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Quý I/2016

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	233 364 779 549	384 049 002 838	233 364 779 549	384 049 002 838
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2		3 313 968 644		3 313 968 644
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV (10=01-02)	10		233 364 779 549	380 735 034 194	233 364 779 549	380 735 034 194
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	210 313 853 990	339 174 920 051	210 313 853 990	339 174 920 051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		23 050 925 559	41 560 114 143	23 050 925 559	41 560 114 143
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1 947 761 548	49 717 776 525	1 947 761 548	49 717 776 525
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	9 526 532 219	7 905 187 623	9 526 532 219	7 905 187 623
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		3 128 931 310	4 037 264 686	3 128 931 310	4 037 264 686
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	6 841 011 567	21 359 585 666	6 841 011 567	21 359 585 666
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	15 764 628 190	18 772 977 292	15 764 628 190	18 772 977 292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		- 7 133 484 869	43 240 140 087	- 7 133 484 869	43 240 140 087
11. Thu nhập khác	31	VI.6	5 257 099 335	8 428 813 649	5 257 099 335	8 428 813 649
12. Chi phí khác	32	VI.7	4 751 518 214	4 679 548 409	4 751 518 214	4 679 548 409
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		505 581 121	3 749 265 240	505 581 121	3 749 265 240
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		- 6 627 903 748	46 989 405 327	- 6 627 903 748	46 989 405 327
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		- 6 627 903 748	46 989 405 327	- 6 627 903 748	46 989 405 327

Người lập biểu

Hoàng Tiến Thành

Hoàng Tiến Thành

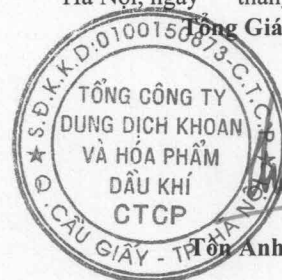
Kế toán trưởng

Bùi Tuấn Ngọc

Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2016

Trưởng Giám đốc



Trần Anh Thi

**TỔNG CÔNG TY DUNG DỊCH KHOAN
VÀ HOÁ PHẨM DẦU KHÍ -CTCP (CÔNG TY MẸ)**

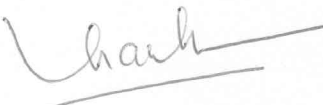
Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014
của Bộ trưởng Tài chính

TẦNG 6-7 TÒA NHÀ VIỆN DẦU KHÍ SỐ 167 TRUNG KÍNH - YÊN HÒA - CẦU GIẤY - HÀ NỘI
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I/2016

ĐVT: VNĐ

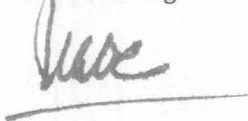
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	-6 627 903 748	46 989 405 327
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	6 780 976 240	3 240 316 395
	Các khoản dự phòng	03	-4 247 378 408	-11 136 681 440
	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		620 796 820
	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-45 758 650 000
	Chi phí lãi vay	06	3 128 931 310	4 037 264 686
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	8	- 965 374 606	-2 007 548 212
	Tăng, giảm các khoản phải thu	9	82 889 425 045	-33 576 995 984
	Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-99 622 073 820	60 266 665 028
	Tăng, giảm các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả)	11	83 580 709 424	-39 509 556 313
	Tăng, giảm chi phí trả trước	12	-1 861 951 684	5 017 778 538
	Tiền lãi vay đã trả	14	-3 128 931 310	-4 037 264 686
	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		- 159 720 350
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	60 891 803 049	-14 006 641 979
II.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-1 647 105 864
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	965 446 749	
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2 273 126 959	2 726 083 714
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3 238 573 708	1 078 977 850
III.	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành			
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	171 219 047 343	319 666 288 437
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-215 434 780 781	-285 325 908 866
5	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính			
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		5 472 000
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-44 215 733 438	34 345 851 571
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	19 914 643 319	21 418 187 442
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	273 216 316 855	273 670 881 796
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	293 130 960 174	295 089 069 238

Người lập biểu

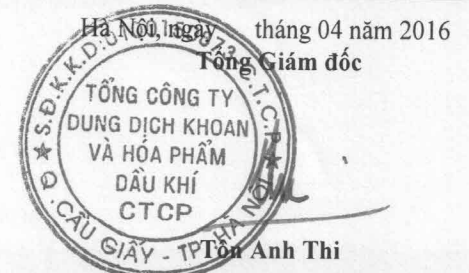


Hoàng Tiến Thành

Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc



BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 1 - Năm 2016

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần

Vốn điều lệ 31/03/2016

Vốn nhà nước : 17.999.619 CP (36%)

Vốn khác : 482.000.381 CP (64%)

2. Lĩnh vực kinh doanh : Công nghiệp, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Sản xuất và kinh doanh dung dịch khoan, hóa phẩm Dầu khí và các dịch vụ khác.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Năm

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6. Cấu trúc doanh nghiệp:

- Tổng số các công ty con : 04

+ Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 04

+ Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0

- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :

+ **Công ty Cổ phần hóa phẩm Dầu khí DMC-Miền Bắc**

Địa chỉ : Đình Xuyên, Gia Lâm, Hà Nội

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 87,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 87,71%

+ **Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Nam**

Địa chỉ : Số 35 đường 30/04 TP, Phường 9, TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 88,71%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 88,71%

+ **Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - miền Trung**

Địa chỉ : Số 391 Đường Nguyễn Công Phương TP Quảng Ngãi tỉnh Quảng Ngãi

Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75.42 %

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ : 75.42 %

+ **Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I Việt Nam**

Địa chỉ : 99 Lê Lợi Thành phố Vũng Tàu tỉnh Bà Rịa -Vũng tàu

Tỷ lệ phần sở hữu : 51 %

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 51 %

+ **Công ty liên doanh DMC - VTS**

Địa chỉ: Bản phakhavok, huyện Vilabouly, tỉnh Savannakhet, Lào

Tỷ lệ phần sở hữu : 30%

Tỷ lệ quyền biểu quyết : 30 %

- Danh sách các công ty con bị loại ra khỏi quá trình hợp nhất : không

- Danh sách các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát ngừng áp dụng hoặc không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất: không

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Chi nhánh Tổng Công ty - Công ty TNHH Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC WS - Số 35 đường 30/04, Phường 9 TP Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hà Nội - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

Chi nhánh Tổng Công ty Dung dịch khoan và Hóa phẩm Dầu khí tại Hồ Chí Minh - Tầng 17 tòa nhà Petroland, 12 Tân trào, Tân Phú, Quận 7, TP.HCM

Chi nhánh Trung Tâm nghiên cứu ứng dụng và Dịch vụ kỹ thuật - Tầng 7, tòa nhà Viện Dầu khí, 167 Trung kính, Yên Hòa, Cầu giấy, Hà Nội

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: So sánh được với cùng kỳ năm trước

II. KỶ ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01/2016 kết thúc vào ngày 31/12/2016

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng : Thực hiện theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Tổng Công ty áp dụng đầy đủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Quy đổi ra USD để chuyển thành VND theo tỷ giá bình quân

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán: Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng và có khả năng chuyển đổi thành một khoản tiền xác định, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết được phản ánh theo giá gốc

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn : không áp dụng

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: không áp dụng

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn: Tổng Công ty được trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn khi vốn góp thực tế của Tổng Công ty tại tổ chức kinh tế lớn hơn phần sở hữu của Tổng Công ty trong vốn chủ sở hữu thực có tại thời điểm lập báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế.

5. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

6. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : theo thực tế nhập kho

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Bình quân

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo chế độ hiện hành

7. Ghi nhận và khấu hao TSCĐ

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá ghi theo giá vốn

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Đường thẳng

8. Ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

- Phương pháp khấu hao BĐS đầu tư:

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

- Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: các khoản lãi vay liên quan đến việc mua, đầu tư xây dựng, những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành và đưa vào sử dụng được công vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng, kinh doanh.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Thuế TNDN tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế TNDN được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó thuế thu nhập này cũng được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu. Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: phân bổ theo phương pháp đường thẳng

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Nợ phải trả được thể hiện theo nguyên giá

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ và từng loại tài sản vay nợ

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Ghi nhận căn cứ vào các thông tin có được vào thời điểm cuối kỳ và các ước tính dựa vào thống kê, kinh nghiệm

15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

- Chi phí trả trước là chi phí phát sinh một lần nhưng sử dụng cho nhiều kỳ và được phân bổ dần cho từng kỳ

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: đường thẳng

Chi phí phải trả là các chi phí đã phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được hóa đơn chứng từ của bên cung cấp dịch vụ hàng hóa và chưa được ghi nhận là khoản công nợ phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: chưa áp dụng.

17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu là các khoản vốn góp đã nhận được từ cổ đông, thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa mệnh giá của cổ phiếu và giá bán cho cổ đông.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: chênh lệch tỷ giá được ghi nhận khi có sự khác biệt về tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán được đánh giá lại theo tỷ giá hạch toán cuối kỳ.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận chưa phân phối là lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ theo điều lệ của công ty

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi công ty đã hoàn thành việc cung cấp hàng hóa và dịch vụ cho khách hàng. Doanh thu phát sinh vào kỳ nào được hạch toán vào kỳ đó.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lãi vay hoạt động, lãi vay chiết khấu, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các khoản nợ phải thu hoặc phải trả, các khoản lỗ trong công ty liên doanh được ghi nhận là chi phí tài chính khi có phát sinh. Chi phí phát sinh kỳ nào được phân bổ cho kỳ đó.

20. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu: các khoản giảm trừ doanh thu gồm: giảm giá hàng bán, hàng bán trả lại, thuế xuất khẩu...

21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: Ghi nhận đầy đủ chi phí phát sinh trong kỳ

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu

23. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái: không trích lập

24. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Năm nay	Đầu năm
- Tiền mặt	965,849,923	3,542,905,607
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	67,065,110,251	71,073,411,248
- Tiền đang chuyển		
- Các khoản tương đương tiền	225,100,000,000	198,600,000,000
Cộng	293 130 960 174	273 216 316 855
2. Các khoản đầu tư tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Chứng khoán kinh doanh		
- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
a. Đầu tư vào Công ty con	139 608 300 006	199 608 300 006
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Bắc	33 245 000 000	33 245 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Trung	7 542 000 000	7 542 000 000
- Công ty Cổ phần Hoá phẩm Dầu khí DMC - Miền Nam	35 483 000 000	35 483 000 000
- Công ty TNHH 1TV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan DMC -WS		60 000 000 000
- Công ty TNHH MI - VN	63 338 300 006	63 338 300 006
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu của từng Công ty con: Chuyển đổi mô hình hoạt động của DMC WS		
+ Về giá trị :	60 000 000 000	
b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	12 769 655 880	12 769 655 880
- Công ty liên doanh DMC - VTS	12 769 655 880	12 769 655 880
c. Đầu tư dài hạn khác		
- Đầu tư cổ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác		
Cộng	152 377 955 886	212 377 955 886
3. Phải thu của khách hàng		
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	389 208 391 419	437 495 651 896
<i>Công ty cổ phần nhựa Opec</i>	<i>155 863 095 637</i>	<i>187 051 197 082</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>43 268 122 412</i>	<i>38 913 877 845</i>
<i>Tổng Công ty thăm dò và khai thác dầu khí</i>	<i>26 111 502 210</i>	<i>26 111 502 210</i>
<i>Khác</i>	<i>163 965 671 160</i>	<i>185 419 074 759</i>
b) Phải thu của khách hàng dài hạn		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	89 083 559 016	77 096 699 458
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	22 065 916 282	12 690 473 741
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	23 749 520 322	25 492 347 872
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	43 268 122 412	38 913 877 845
4. Các khoản phải thu khác		
- Phải thu về cổ phần hóa		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu nội bộ ngắn hạn		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	15,604,718,570	14,148,033,720
Cộng	15 604 718 570	14 148 033 720
5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Năm nay	Đầu năm
- Tiền		
- Hàng tồn kho		
- TSCĐ		
- Tài sản khác		
6. Nợ xấu	Năm nay	Đầu năm
Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	21 599 972 684	13 777 485 620
7. Hàng tồn kho	Năm nay	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường		971 034 570
- Nguyên liệu, vật liệu	1 077 387 012	
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21 327 167 046	38 274 278 866
- Thành phẩm		
- Hàng hóa	236 300 739 687	138 512 839 722
- Hàng gửi đi bán	10 482 810 011	8 661 560 318
- Hàng hóa gửi kho bảo thuế		
- Hàng hóa bất động sản		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	269 188 103 756	186 419 713 476
8. Tài sản dở dang dài hạn	Năm nay	Đầu năm
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn		
- Xây dựng cơ bản dở dang	270 072 727	14 547 446 573
*Dự án Base	270 072 727	
*Thiết bị làm sạch		14 547 446 573
Khác		
Cộng	270 072 727	14 547 446 573

9 - Tăng giảm TSCĐ hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	106 066 785 984	43 090 548 979	23 327 313 987	3 307 468 473	236 580 000	176 028 697 423
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác	72 729 950	92 358 778 325	1 045 947 667	82 219 885	28 842 449 239	122 402 125 066
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			1 123 227 273			1 123 227 273
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	106 139 515 934	135 449 327 304	23 250 034 381	3 389 688 358	29 079 029 239	297 307 595 216
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	25 714 660 281	10 339 759 546	10 033 040 445	2 834 123 821	94 541 680	49 016 125 773
- Khấu hao trong kỳ	1 519 835 628	2 314 135 799	432 273 929	417 154 565	1 862 269 921	6 545 669 842
- Tăng khác : phân loại lại						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán			157 780 524			157 780 524
- Giảm khác: phân loại lại						
Số dư cuối kỳ	27 234 495 909	12 653 895 345	10 307 533 850	3 251 278 386	1 956 811 601	55 404 015 091
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	80 352 125 703	32 750 789 433	13 294 273 542	473 344 652	142 038 320	127 012 571 650
- Tại ngày cuối kỳ	78 905 020 025	122 795 431 959	12 942 500 531	138 409 972	27 122 217 638	241 903 580 125

10. Tăng giảm TSCĐ vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng phát minh sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	24 657 551 024	0	0	299 276 495		24 956 827 519
- Mua trong năm						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác :				968 548 387		968 548 387
- Thanh lý, nhượng bán						
Giảm khác						
Số dư cuối năm	24 657 551 024			1267 824 882		25 925 375 906
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2439 072 762	0	0	160 720 354		2599 793 116
- Khấu hao trong năm	156 217 053			79 089 345		235 306 398
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2595 289 815			239 809 699		2835 099 514
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	22 218 478 262			138 556 141		22 357 034 403
- Tại ngày cuối kỳ	22 062 261 209			1 028 015 183		23 090 276 392

13. Chi phí trả trước	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	4 138 823 694	3 258 412 644
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng		
- Chi phí đi vay		
- Chi phí khác	4 138 823 694	3 258 412 644
b) Dài hạn	4 693 433 230	3 711 892 596
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	4 693 433 230	3 711 892 596
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
15. Vay và nợ thuê tài chính	Năm nay	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	279 195 838 077	287 471 662 347
- Vay dài hạn	40 883 574 682	26 470 517 613
Cộng	320 079 412 759	313 942 179 960
16. Phải trả người bán	Năm nay	Đầu năm
- Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	223 452 208 103	172 871 342 808
<i>Công ty TNHH Lọc hóa dầu bình sơn</i>	<i>100 087 675 360</i>	<i>105 132 150 241</i>
<i>Công ty TNHH Thiết bị khoa học và công nghệ Việt Nhật</i>	<i>31 306 008 278</i>	
<i>Viện Công nghệ khoan</i>	<i>24 539 334 160</i>	
<i>Khác</i>	<i>67 519 190 305</i>	<i>67 739 192 567</i>
- Các khoản phải trả người bán dài hạn		
- Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả người bán là các bên liên quan	12 083 030 912	14 143 627 924
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>		
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>		<i>48 639 615</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>	<i>12 083 030 912</i>	<i>14 094 988 309</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan MI VN</i>		
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Năm nay	Đầu năm
- Thuế GTGT	669 721 021	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu		
- Thuế TNDN		
- Thuế TNCN	48 547 157	1 017 640 256
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp		94 547 304
Cộng	718 268 178	1 112 187 560

18. Chi phí phải trả	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn	6 263 512 204	12 816 676 118
b) Dài hạn		
Cộng	6 263 512 204	12 816 676 118
19. Các khoản phải trả, phải nộp khác	Năm nay	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ xử lý		
- Bảo hiểm y tế	70 215 568	
- Bảo hiểm xã hội	401 346 096	- 16 426 571
- Kinh phí công đoàn	129 063 189	86 273 192
- Bảo hiểm thất nghiệp	27 804 553	
- Cổ tức phải trả	1 306 714 577	1 306 714 577
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả phải nộp khác	32 837 265 330	1 832 937 292
Cộng	34 772 409 313	3 209 498 490
19. Phải trả dài hạn nội bộ	Năm nay	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20. Doanh thu chưa thực hiện	Năm nay	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
21. Trái phiếu phát hành	Năm nay	Đầu năm
- Trái phiếu thường		
- Trái phiếu chuyển đổi		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	Năm nay	Đầu năm
23. Dự phòng phải trả	Năm nay	Đầu năm
- Ngắn hạn		
- Dài hạn		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Năm nay	Đầu năm
a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế TN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		

- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

Năm nay

Năm trước

a. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp của nhà nước

179 996 190 000 179 996 190 000

- Vốn góp của các đối tượng khác

320 003 810 000 320 003 810 000

Cộng

500 000 000 000 500 000 000 000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

500 000 000 000 500 000 000 000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

500 000 000 000 500 000 000 000

- Cổ tức lợi nhuận đã chia

60 000 000 000 60 000 000 000

c. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu cổ đông

+ cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ tức ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

d. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

50 000 000 50 000 000

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông

50 000 000 50 000 000

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

50 000 000 50 000 000

+ Cổ phiếu phổ thông

50 000 000 50 000 000

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành

10 000 10 000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển

98 723 999 399 96 507 870 088

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các CM kế toán cụ

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí	Năm nay	Đầu năm
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	1,499,963,029	1,720,893,029
29. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán	Năm nay	Đầu năm
a) Giá trị tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp		
c) Ngoại tệ các loại (USD)	2 705 550	95 916
(YEN)		715 775
d) Nợ khó đòi đã xử lý	5 306 497 341	3 804 312 341

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BC KQ HĐ SXKD

	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	233 364 779 549	384 049 002 838
a) Doanh thu	233 364 779 549	384 049 002 838
+ Doanh thu bán hàng	185 903 970 021	353 342 617 709
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	47 460 809 528	30 706 385 129
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng		
b) Doanh thu với các bên liên quan	34 928 655 639	92 154 039 031
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Nam</i>	<i>3 150 458 591</i>	<i>965 140 000</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Trung</i>	<i>24 306 131 528</i>	<i>37 801 740 933</i>
<i>Công ty TNHH MTV Dung dịch khoan và dịch vụ giếng khoan</i>		<i>12 476 842 850</i>
<i>Công ty TNHH Dung dịch khoan M-I VN</i>	<i>7 472 065 520</i>	<i>40 598 069 450</i>
<i>Công ty CP Hóa phẩm DK DMC Miền Bắc</i>		<i>312 245 798</i>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		3 313 968 644
* Trong đó:		
+ Hàng bán bị trả lại		327 418 035
+ Thuế xuất khẩu		2 986 550 609
3. Giá vốn bán hàng	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	163 988 455 717	325 075 208 292
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	46 325 398 273	14 099 711 759
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	210 313 853 990	353 274 631 810
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1 645 349 181	2 726 083 714
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		45 758 650 000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	204 965 553	63 331 578
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	400 769 497	
- Lãi bán hàng trả chậm	- 303 322 683	1 169 711 233
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	1 947 761 548	49 717 776 525

5. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	3 128 931 310	4 037 264 686
- Chi phí hoạt động liên doanh		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	15 753 513	
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		620 796 820
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	5 863 777 346	2 324 410 360
- Chi phí tài chính khác	518 070 050	922 715 757
Cộng	9 526 532 219	7 905 187 623
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	600 000 000	
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	4 657 099 335	8 428 813 649
Cộng	5 257 099 335	8 428 813 649
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	965 446 749	
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		1 842 122
- Các khoản khác	3 786 071 465	4 677 706 287
Cộng	4 751 518 214	4 679 548 409
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	15 764 628 190	18 772 977 292
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6 841 011 567	21 359 585 666
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163 988 455 717	325 075 208 292
- Chi phí nhân công	6 043 222 795	7 875 952 558
- Chi phí khấu hao TSCĐ	6 780 976 240	3 240 316 395
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	9 457 700 163	24 040 687 815
- Chi phí khác bằng tiền	3 020 710 283	6 357 405 785
Cộng	189 291 065 198	366 589 570 845
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh CP thuế TNDN của các năm trước vào CP thuế TNDN hiện hành năm nay		
- Tổng CP thuế TNDN hiện hành		

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm nay

Năm trước

- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- CP thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập TS thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền cho doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản

c. trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác của doanh nghiệp phải thực hiện

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " báo cáo bộ phận "
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác

Người lập biểu



Hoàng Tiến Thành

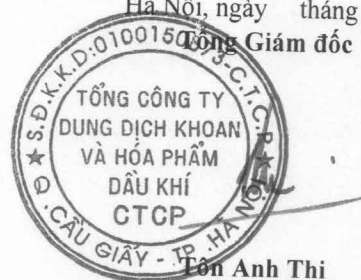
Kế toán trưởng



Bùi Tuấn Ngọc

Hà Nội, ngày tháng 04 năm 2016

Tổng Giám đốc



Tôn Anh Thi

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại ngày 01/01/2015					
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	500,000,000,000	18,965,245,000	89,229,474,964	145,567,902,481	753,762,622,445
Phân phối các quỹ				140,769,133,923	140,801,607,393
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành			7,278,395,124	-7,278,395,124	-
Chia Cổ tức				-21,835,185,372	-21,835,185,372
Tăng (Giảm) khác				-60,000,000,000	-60,000,000,000
Tại ngày 01/01/2016	500,000,000,000	18,965,245,000	96,507,870,088	197,223,455,908	812,696,570,996
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ				6,627,903,748	
Phân phối các quỹ				-	
Trích Khen thưởng, phúc lợi, thưởng Ban Điều hành					
Chia Cổ tức					
Tăng (Giảm) khác					
Tại ngày 31/03/2016	500,000,000,000	18,965,245,000	2,216,129,311	190,595,552,160	808,284,796,559
			98,723,999,399		